

Số: 05/CBTT-QNW

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: QNW
- Địa chỉ: số 17 Phan Chu Trinh, phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
- Điện thoại liên hệ: 02553822693 Fax: 02553822692
- Email: capnuocqng@gmail.com Website: capnuocqni.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC quý 4/2024

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên năm 2024)

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển lỗ sang lãi hoặc ngược lại

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/01/2025 tại đường dẫn: <https://capnuocqni.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo Pháp luật - Giám đốc



Nguyễn Đăng Đơ



**QUANG NGAI WATER SUPPLY, DRAINAGE AND CONSTRUCTION
JOINT STOCK COMPANY**
tax code : 4300326264
No. 17 Phan Chu Trinh Street, Nguyen Nghiem Ward, Quang Ngai City
-----***-----

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

QUARTER IV/2024

The report includes:

- Balance sheet
- Consolidated statement of performance
- Statement of cash flows
- Explanation of financial statements

Quang Ngai, January 2025

SEPARATE BALANCE SHEET

Quarter IV/2024

As at 31 December 2024

Unit: VND

<u>ASSETS</u>	<u>Codes</u>	<u>Notes</u>	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
SHORT-TERM ASSETS	100		177.363.405.302	150.832.439.389
I. Cash and cash equivalents	110	3	66.493.434.657	43.918.108.040
1. Cash equivalents	111		4.179.233.554	4.087.396.187
2. Cash equivalents	112		62.314.201.103	39.830.711.853
II. Short-term investments	120	4	66.132.588.381	60.248.106.344
1. Held-to-maturity investments	123		66.132.588.381	60.248.106.344
III. Short-term receivables	130		35.528.589.774	34.873.977.967
1. Short-term trade receivables	131	5	11.203.163.819	11.412.129.835
2. Short-term advances to suppliers	132	6	22.724.265.452	21.893.899.542
3. Other short-term receivables	136	7a	4.342.596.775	4.409.384.862
4. Short-term allowance for doubtful debts (*)	137		(2.741.672.057)	(2.841.672.057)
5. Shortage of assets awaiting resolution	139		235.785	235.785
IV. Inventories	140	8	8.923.819.144	11.603.005.075
1. Inventories	141		17.819.122.851	20.507.707.516
2. Allowance for inventories (*)	149		(8.895.303.707)	(8.904.702.441)
V. Allowance for inventories	150	13a	284.973.346	189.241.963
1. Short-term prepaid expenses	151		163.819.450	108.940.886
2. Value added tax deductibles	152		121.153.896	54.481.299
3. Taxes and other receivables from the State budget	153		-	25.819.778
LONG-TERM ASSETS	200		107.429.456.850	110.762.789.986
I. Long-term receivables	210	7b	114.638.560	114.638.560
1. Other long-term receivables	216		2.278.710.360	2.278.710.360
2. Long-term allowance for doubtful debts (*)	219		(2.164.071.800)	(2.164.071.800)
II. Fixed assets	220		64.538.023.588	79.320.666.600
1. Tangible fixed assets	221	9	64.538.023.588	79.320.666.600
- Cost	222		224.348.967.987	224.143.412.431
- Accumulated depreciation (*)	223		(159.810.944.399)	(144.822.745.831)
2. Intangible fixed assets	227	10	-	-
- Cost	228		660.245.455	660.245.455
- Accumulated amortisation (*)	229		(660.245.455)	(660.245.455)
IV. Long-term assets in progress	240	11	17.735.171.689	8.112.372.906
1. Construction in progress	242		17.735.171.689	8.112.372.906
V. Long-term financial investments	250	12	6.417.572.918	4.787.409.257
1. Investments in subsidiaries	251		8.000.000.000	5.973.236.000
2. Allowances for long-term investments (*)	254		(1.582.427.082)	(1.185.826.743)
VI. Other long-term assets	260		18.624.050.095	18.427.702.663
1. Other long-term assets	261	13b	18.624.050.095	18.427.702.663
TOTAL ASSETS	270		284.792.862.152	261.595.229.375



SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

(Next)

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
LIABILITIES	300		26.735.800.238	33.185.937.554
I. Short-term liabilities	310		21.223.926.515	25.594.179.263
1. Short-term trade payables	311	14	3.582.874.587	9.473.572.536
2. Short-term advances from customers	312	16	1.612.432.013	1.297.957.562
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	15	3.481.680.917	3.576.121.514
4. Payables to employees	314		7.234.581.264	6.041.011.009
5. Short-term accrued expenses	315	17a	244.414.211	209.742.439
6. Short-term accrued expenses	319	18	1.825.377.414	1.588.601.750
7. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	19	2.041.499.401	2.041.499.401
8. Short-term provisions	321		184.435.824	184.435.824
9. Bonus and welfare fund	322		1.016.630.884	1.181.237.228
II. Long-term liabilities	330		5.511.873.723	7.591.758.291
1. Long-term accrued expenses	333	17b	711.144.319	820.551.199
2. Other long-term payables	337		27.000.000	-
3. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	19	4.773.729.404	6.771.207.092
EQUITY	400		258.057.061.914	228.409.291.821
I. Owner's equity	410	20	257.169.600.355	227.521.830.262
1. Owner's contributed capital	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Share premium	412		14.651.406	14.651.406
3. Investment and development fund	418		17.365.329.402	16.315.039.432
4. Retained earnings	421		39.789.619.547	11.192.139.424
- Retained earnings/(losses) accumulated to the prior year end	421a		1.239.885.502	689.239.728
- Retained earnings/(losses) of the current year	421b		38.549.734.045	10.502.899.696
II. Other resources and funds	430	21	887.461.559	887.461.559
1. Subsidised funds	431		887.461.559	887.461.559
TOTAL RESOURCES	440		284.792.862.152	261.595.229.375

Preparer



Le Nguyen Viet

Chief Accountant



Pham Dinh Tung

Quang Ngai, January 24, 2025

General Director



Nguyen Dang Do

STATEMENT OF INCOME
(Full form)

Quarter IV/2024

From 01/01/2024 to 31/12/2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Quarter IV/2024				Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Quarter IV/2024		Quarter IV/2024		Quarter IV/2024	Quarter IV/2023
			4	5	6	7	6	7
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	3	28.317.253.781	24.261.013.273	114.167.785.437	79.957.682.976		
2. Deductions	02	22						
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10 = 01 - 02)	10		28.317.253.781	24.261.013.273	114.167.785.437	79.957.682.976		
4. Cost of goods sold and services rendered	11	23	15.574.065.916	18.797.325.787	54.386.583.490	57.634.637.832		
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20 = 10 - 11)	20		12.743.187.865	5.463.687.486	59.781.201.947	22.323.045.144		
6. Financial income	21	24	838.451.557	804.558.895	3.445.374.883	4.457.858.018		
7. Financial expenses	22	25	263.743.732	-49.771.887	852.954.873	626.805.087		
- In which: Interest expense	23		263.743.732	134.343.997	456.354.534	578.463.394		
8. Selling expenses	25	26	982.649.360	1.357.616.880	4.259.362.170	4.163.733.793		
9. General and administration expenses	26	27	3.297.036.947	3.055.518.311	9.665.816.606	8.573.683.562		
10. Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		9.038.209.383	1.904.883.077	48.448.443.181	13.416.680.720		
11. Other income	31	28	-	-	-	40.595		
12. Other expenses	32	29	28.846.536	59.577.946	31.968.822	66.231.421		
13. Other losses (40 = 31 - 32)	40		(28.846.536)	(59.577.946)	(31.968.822)	(66.190.826)		
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		9.009.362.847	1.845.305.131	48.416.474.359	13.350.489.894		
15. Current corporate income tax expense	51	30	1.893.613.916	458.616.225	9.866.740.314	2.847.590.198		
16. Deferred corporate tax expense	52							
17. Net profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.115.748.931	1.386.688.906	38.549.734.045	10.502.899.696		
18. Basic earnings per share (*)	70							
19. Earnings per share decline (*)	71							

Quang Ngai January 24, 2025

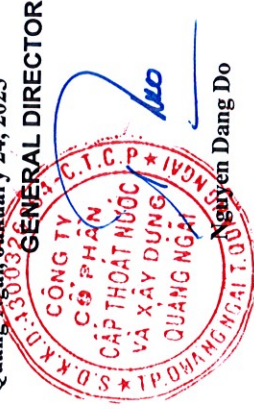
CHIEF ACCOUNTANT

Preparer



Le Nguyen Viet

Pham Dinh Tung



SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

Indirect method

From 01/01/2024 to 31/12/2024

Unit: VND

Accumulated from the beginning of the year
to the end of this quarter

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profit before tax	01		48.416.474.359	13.350.489.894
2. Adjustments for:			12.286.379.824	14.574.609.729
- Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	02		14.988.198.568	15.897.074.042
- Allowances and provisions	03		287.201.605	2.556.930.311
- (Gains)/losses from investing activities	05		(3.445.374.883)	(4.457.858.018)
- Interest expense	06		456.354.534	578.463.394
3. Operating profit before changes in working capital	08		60.702.854.183	27.925.099.623
- Change in receivables	09		(595.464.626)	3.738.332.114
- Change in inventories	10		2.688.584.665	(3.438.875.355)
- Change in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11		(12.334.203.400)	6.803.624.335
- Change in prepaid expenses	12		(251.225.996)	(143.201.048)
- Change in trading securities	13			
- Interest paid	14		(456.354.534)	(668.612.929)
- Corporate income tax paid	15		(9.847.590.198)	(1.610.991.074)
- Other cash outflows	17		(1.039.570.296)	(458.577.444)
Net cash flows from operating activities	20		38.867.029.798	32.146.798.222
II. LCASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(9.828.354.339)	(1.456.616.893)
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23		(5.884.482.037)	(55.149.804.974)
4. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	24		-	47.950.000.000
5. Equity investments in other entities	25		(2.026.764.000)	(705.000.000)
7. Interest earned, dividends and profits received	27		3.445.374.883	4.803.133.070
Net cash flows from investing activities	30		(14.294.225.493)	(4.558.288.797)
III. Net cash flows from investing activities				
3. Proceeds from borrowings	33			
4. Repayment of borrowings	34		(1.997.477.688)	(1.953.440.688)
6. Dividends and profits paid	36		-	(5.000.000.000)
Net cash flows from financing activities	40		(1.997.477.688)	(6.953.440.688)
Net increase/(decrease) in cash for the period	50		22.575.326.617	20.635.068.737
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		43.918.108.040	23.283.039.303
Cash and cash equivalents at the end of the period	70		66.493.434.657	43.918.108.040

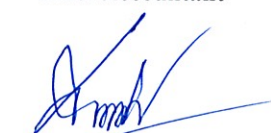
Quang Ngai, January 24, 2025

Preparer



Le Nguyen Viet

Chief Accountant



Pham Dinh Tung

General Director



Nguyen Dang Do

EXPLANATION OF FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER IV/2024 *(This explanation is a constituent part
and should be read concurrently with the Financial Statements)*

Form No. B 09 - DN
Promulgated under Circular No.
200/2014/TT-BTC
dated 22/12/2014 of the Ministry of Finance

1. Operational characteristics

1.1. General overview

Quang Ngai Water Supply, Sewerage and Construction Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") was established on the basis of equitization of a State-owned enterprise (Quang Ngai Water Supply, Sewerage and Construction Co., Ltd.) under Decision No. 152/QD-UBND dated 03/02/2010 of the People's Committee of Quang Ngai Province. The company is an independent accounting unit, operating under the Joint Stock Company Enterprise Registration Certificate No. 4300326264 dated 24/02/2010 of the Department of Planning and Investment of Quang Ngai Province, the Law on Enterprises, the Company's Charter and relevant legal regulations. Since its establishment, the Company has adjusted the Business Registration Certificate 4 times and the latest adjustment was on 22/03/2021.

The company has traded ordinary shares on the UPCOM market at the Hanoi Stock Exchange under Decision No. 854/QD-SGDHN dated 19/12/2016 with the stock code QNW.

1.2. Main business areas: *Clean water supply, construction and commercial business.*

1.3. Business Scope

- Water exploitation, treatment and supply;
- Construction of public-utility works: Investment in the construction of water supply and drainage works – Construction and installation of 22/15KV power system for water supply works;
- Construction of other civil technical works: Construction of water supply and drainage works;
- Installation of water supply, drainage, heater and air conditioning systems: Installation of water supply and drainage systems;
- Wholesale of other materials and installation equipment in construction: Trading in equipment for installation of water supply and drainage systems;
- Architectural activities and related technical consultancy: Design of technical infrastructure works (water supply and drainage);
- For conditional business lines, enterprises only operate when they meet the conditions prescribed by law.

1.4. Corporate Structure

The company currently has 2 subsidiaries:

- Dung Quat Water Supply Co., Ltd.;
- Quang Ngai Infrastructure Construction Company Limited.

2. Accounting policies and regulations applied at the company

2.1 Accounting period, currency used in accounting

The Company's annual accounting period according to the calendar year starts from 01/01 and ends on 31/12 every year.



EXPLANATION OF THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(This explanation is a constituent part and should be read concurrently with the Financial Statements)

This Quarterly Financial Report is prepared for the accounting period starting from January 1, 2024 to December 31, 2024.

The currency used to record accounting books and present financial statements is Vietnam Dong (VND).

2.2 Applicable accounting standards and regimes

The company applies the Vietnamese enterprise accounting regime guided in Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 and the Vietnam Accounting Standards System issued by the Ministry of Finance.

2.3 Cash and cash equivalents

Money includes: Cash at the fund, demand bank deposits, and money in transit.

Cash equivalents are short-term investments with a payback period of no more than 3 months from the date of investment, which are easily convertible into a specified amount of money and there is no risk of conversion into cash at the time of reporting.

2.4 Financial investments

Investments held to maturity include: Term bank deposits (including bills and promissory notes), bonds, preferred stocks that the issuer is required to redeem at a certain time in the future, loans, etc ... held to maturity for the purpose of earning periodic interest and other investments held to maturity.

Investments in subsidiaries and associated joint ventures are initially recorded in the accounting books at the original price. After initial recognition, the value of these investments is determined according to the original price minus the provision for depreciation of the investment.

Dividends received in shares are only recorded in the number of shares received, not an increase in the value of investments and revenues from financial activities.

Provisions for depreciation of investments shall be made at the end of the year, specifically as follows:

- For business securities investments: the basis for setting aside is the difference between the principal price of the investments recorded in the accounting books greater than their market value at the time of making the provision.
- For investments in subsidiaries and associated joint venture companies: A provision for investment price reduction shall be made when the investee incurs losses, based on the financial statements of the subsidiary, joint venture or associate company at the time of setting up the provision.
- For investments held for a long time (not classified as business securities) and do not have a significant impact on the investee: if the investment in listed stocks or the fair value of the investment is determined to be reliable, the provision shall be based on the market value of the shares; if the investment cannot be reasonably valued at the time of reporting, the provision shall be based on the financial statement at the time of setting aside the provision of the investee party.
- For investments held until maturity: based on the recoverability to make a provision for bad debts in accordance with law.

2.5 Accounts receivable

Receivables include: Customer receivables and other receivables:

- Customer receivables are receivables of a commercial nature, arising from transactions of a commercial nature between the Company and the buyer;
- Other receivables are receivables that are not of a commercial nature, not related to purchase and sale transactions, internally.

Receivables are recorded at the principal price minus the provision for bad debts.

EXPLANATION OF THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(This explanation is a constituent part and should be read concurrently with the Financial Statements)

2.6 Inventory

Inventory is recorded at a lower price between the original price and the net realizable value.

The original price of inventory is calculated according to the weighted average method and accounted according to the regular declaration method with the value determined as follows:

- Raw materials and goods: including purchase costs, processing costs and other directly related costs incurred to obtain inventory at the current location and state;
- Finished products: including direct raw material costs, direct labor costs, and directly related general costs allocated based on normal operation levels.

The net achievable value is the estimated selling price minus the estimated cost of completing the inventory and the estimated cost required for their consumption.

Provisions for inventory price reduction shall be set aside for each item when the net realizable value of such item is less than the original price.

2.7 Tangible Fixed Assets

Original cost

Tangible fixed assets are reflected at historical cost minus accumulated depreciation.

The historical cost includes the purchase price and all costs incurred by the Company to acquire a tangible fixed asset up to the time of putting such fixed asset into a ready-to-use state. Expenses incurred after initial recognition shall only be recorded as an increase in the historical cost of tangible fixed assets if these expenses are certain to increase future economic benefits from the use of such assets. Expenses that do not satisfy the above conditions are recorded as expenses in the period.

Depreciation

Tangible fixed assets are depreciated in a straight line based on the estimated useful life of the asset. The depreciation time is in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25/4/2013 of the Ministry of Finance. Specifically, as follows:

<u>Asset Class</u>	<u>Depreciation period</u> (years)
Houses and architectural objects	8 - 30
Machinery and equipment	6 - 10
Means of transport	10 - 25
Management Software	02
Instrument Management Equipment	6

2.8 Intangible fixed assets

Original cost

Intangible fixed assets are reflected at historical cost minus accumulated depreciation.

The historical cost of intangible fixed assets is the total costs that the Company must incur to acquire intangible fixed assets up to the time of putting such assets into a ready-to-use state.

Depreciation



EXPLANATION OF THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(This explanation is a constituent part and should be read concurrently with the Financial Statements)

Other intangible fixed assets are depreciated on a straight-line basis based on the asset's estimated useful life. The depreciation time is in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25/4/2013 of the Ministry of Finance.

The depreciation time of intangible fixed assets at the Company is as follows:

<u>Asset Class</u>	<u>Depreciation period</u> <u>(years)</u>
Groundwater extraction rights	5

2.9 Upfront costs

Upfront costs are categorized into short-term upfront costs and long-term upfront costs. These are the actual costs that have been incurred but are related to the results of production and business activities of many periods. Major prepaid expenses at the Company:

- Exported tools and tools are allocated according to the straight-line method for a period of 2 to 3 years;
- Other prepaid expenses: Based on the nature and extent of the expenses, the Company shall select appropriate allocation methods and criteria during the time when economic benefits are expected to be generated.

2.10 Liabilities

Liabilities include: Payables to the seller and other payables:

- Seller payables are payables of a commercial nature, arising from transactions of a commercial nature between suppliers and the Company;
- Other payables are payables that are not of a commercial nature, not related to purchase and sale transactions, internally.

Liabilities are recorded at the original price, classified into short-term and long-term liabilities based on the remaining debt term at the end of the accounting period.

Liabilities are monitored in detail by the Company, by object, principal term, remaining debt term and in the original currency.

2.11 Loans and financial lease liabilities

Loans and financial lease liabilities are reflected at the principal price and classified into short-term and long-term liabilities based on the remaining debt term at the end of the accounting period.

Loans and financial lease liabilities are monitored in detail by the Company, according to loan contracts, principal terms, remaining debt terms and in the original currency.

Borrowing costs

Borrowing expenses include loan interest and other expenses incurred directly related to the Company's loans. Borrowing expenses shall be recorded in operating expenses in the incurred period, unless the conditions for capitalization are satisfied according to the provisions of the Accounting Standard "Borrowing expenses".

Borrowing expenses related to separate loans used only for the purpose of investment, construction or formation of a specific asset of the Company shall be capitalized in the historical cost of such assets. For general loans, the amount of borrowing expenses eligible for capitalization in the accounting period

EXPLANATION OF THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(This explanation is a constituent part and should be read concurrently with the Financial Statements)

shall be determined according to the capitalization ratio for weighted average accumulated expenses incurred for the investment in construction or production of such assets.

The capitalization of borrowing costs will pause during periods when the investment, construction, or production of unfinished assets is interrupted, unless such interruption is necessary. The time of termination of the capitalization of borrowing costs is when the main activities necessary for the preparation of putting the unfinished asset into use or sale have been completed.

2.12 Costs to be paid

Accounts payable are recognized for future amounts payable in relation to goods and services received regardless of whether the Company has received the supplier's invoice or not.

2.13 Equity

The owner's contributed capital reflects the actual capital contributed by the shareholders.

Equity surplus

The surplus of share capital reflects the difference between the issue price and the par value, direct costs related to the issuance of shares; The difference between the reissue price and the book value, direct costs related to the reissuance of treasury shares; The capital component of convertible bonds at maturity.

Profit Distribution

Profit after corporate income tax shall be set aside for funds and distributed to shareholders according to the Decision of the General Meeting of Shareholders.

Dividends paid to shareholders do not exceed the amount of undistributed after-tax profit and take into account non-monetary items included in undistributed after-tax profit that may affect cash flow and dividend payability.

2.14 Recognition of revenue and other income

- Construction Contract Revenue
 - ✓ In case the construction contract stipulates that the contractor shall be paid according to the planned schedule, when the result of the construction contract performance is reliably estimated, the revenue and expenses of the construction contract shall be recorded in proportion to the completed work;
 - ✓ In case the construction contract stipulates that the contractor is paid according to the value of the performance volume, when the result of the construction contract performance is reliably estimated, the revenue and expenses of the contract shall be recorded in proportion to the part of the work completed in the period confirmed by the customer.
- Revenue from sales and provision of services is recognized when there is the possibility of obtaining economic benefits and can be definitively determined, and the following conditions are satisfied:
 - ✓ Sales revenue is recognized when significant risks and ownership of the product have been transferred to the buyer and there is no longer a significant possibility of changing the parties' decision on the selling price or the possibility of returning;
 - ✓ Revenue from providing services is recorded upon completion of services. In case services are performed in multiple accounting periods, the determination of turnover in each period shall be based on the service completion rate at the end of the accounting period.

EXPLANATION OF THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(This explanation is a constituent part and should be read concurrently with the Financial Statements)

- Revenue from financial activities is recorded when the revenue is determined to be relatively certain and there is a possibility of obtaining economic benefits from that transaction.
 - ✓ Interest is recorded on the basis of time and actual interest rate;
 - ✓ Dividends and profits are recognized when the Company is entitled to receive dividends or profits from capital contributions. Stock dividends are not recognized as financial revenue. Dividends received in relation to the pre-investment period are accounted for impairment of the investment.
- Other incomes are incomes outside the Company's production and business activities, which are recorded when they can be determined with relative certainty and are capable of obtaining economic benefits.

2.15 Turnover deductions

Sales deductions include trade discounts, sales discounts, and returned sales.

In case the revenue has been recorded in the previous period but after the end of the accounting period, the corresponding revenue deductions are incurred, the revenue reduction shall be recorded according to the following principles:

- If it arises before the time of issuance of financial statements, the revenue of the reporting period shall be adjusted to decrease;
- If it arises after the time of issuance of financial statements, the decrease in revenue of the following period shall be accounted for.

2.16 Cost of goods sold

The cost of consumer products, goods and services is recorded on time, in accordance with the principle of conformity with revenue and prudence.

Expenses in excess of the normal level of inventory and services provided shall be immediately recorded in the cost of goods sold in the period, not included in the cost of products and services.

2.17 Financial Costs

Financial expenses reflect expenses or losses related to financial investment activities: interest on loans, interest on deferred purchases, interest on lease of financial leased assets, discounts on payments to buyers, expenses and losses due to liquidation, etc. transfer of investments, provisions for depreciation of business securities, provision for investment losses in other units, losses incurred when selling foreign currencies, exchange rate losses and expenses of other investment activities.

2.18 Selling expenses, business management expenses

Selling expenses reflect the actual costs incurred in the process of selling products, goods or providing services.

Enterprise management expenses reflect the actual costs incurred related to the general management of the enterprise.

2.19 Current CIT expenses, deferred CIT expenses

Corporate income tax expenses include current income tax and deferred income tax.

Current income tax is a tax calculated based on taxable income in the period with the effective tax rate at the end of the accounting period. The difference between taxable income and accounting profits is



EXPLANATION OF THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(This explanation is a constituent part and should be read concurrently with the Financial Statements)

due to the adjustment of temporary differences between taxes and accounting as well as the adjustment of non-taxable or non-deductible income and expenses.

Deferred income tax is determined for the temporary differences at the end of the accounting period between the income tax basis of assets and liabilities and their book value for financial reporting purposes.

2.20 Financial instruments

Initial Recognition

Financial assets

At the date of initial recognition, financial assets are recorded at the original price plus transaction costs directly related to the procurement of such financial assets. The Company's financial assets include: Cash, bank deposits, customer receivables, other receivables and financial investments.

Financial liabilities

At the date of initial recognition, financial liabilities are recorded at the original price plus transaction costs directly related to the issuance of such financial liabilities. The Company's financial liabilities include: Seller payables, expenses payable, other payables and loans.

Re-evaluation after initial attribution

Currently, there is no regulation on the re-evaluation of financial instruments after initial recognition.

2.21 Tax rates and fees for remittance to the Budget that the Company is applying

- Corporate income tax: A tax rate of 20% applies.
- Other taxes and fees shall be paid in accordance with current regulations.

2.22 Stakeholders

Parties are considered involved if one party has the ability (directly or indirectly) to control or have significant influence over the other party in decision-making on financial and operational policies.



3. CASH AND CASH EQUIVALENTS	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
Cash on hand		4.868.876		17.026.420
Cash in banks		4.174.364.678		4.070.369.767
Cash equivalents		62.314.201.103		39.830.711.853
+ Term deposits (*)		62.314.201.103		39.830.711.853
Total		66.493.434.657		43.918.108.040

(*) 3-month term deposit contract at Commercial Bank, interest rate from 1% - 4.2%/year, interest paid at the end of the term

4. FINANCIAL INVESTMENTS

	Closing balance		Opening balance	
	Carrying value	Fair value	Carrying value	Fair value
	Unit: VND			
Joint stock Commercial Bank for Investment and Development of Viet Nam - Tay Ho Branch	66.132.588.381	66.132.588.381	60.248.106.344	60.248.106.344
Total	66.132.588.381	66.132.588.381	60.248.106.344	60.248.106.344

These are term deposits at commercial banks with maturities ranging from 6 months to 12 months, bearing interest rates from 2.9% to 4.6% per annum

5. TRADE RECEIVABLES

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
a. Short-term trade receivables		11.203.163.819		11.412.129.835
Receivables from municipal water supply		6.018.933.618		5.218.745.591
THIEN HAI THAI NGUYEN COMPANY LIMITED		275.203.871		275.203.871
Thanh Phat Consulting and Construction Company Limited		523.992.000		607.641.000
VSIP QUANG NGAI CO., LTD.		829.409.570		2.210.252.415
Others		3.555.624.760		3.100.286.958
Total		11.203.163.819		11.412.129.835

6. ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
a. Short-term		22.724.265.452		21.893.899.542
THIEN HAI THAI NGUYEN COMPANY LIMITED (*)		21.505.125.629		21.505.125.629
Others		1.219.139.823		388.773.913
Total		22.724.265.452		21.893.899.542

(*): This is an advance payment to Thien Hai Thai Nguyen Company limited. for the implementation of the project 'Expansion of Quang Ngai City Water Supply System, increasing capacity from 20,000 m³/day to 45,000 m³/day'.

7. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance		Opening balance	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND		VND	
a. Short-term	4.342.596.775		4.409.384.862	
Advance	262.236.835	-	656.491.592	-
Mortgages, collateral, deposits (*)	3.505.348.000	-	3.505.348.000	-
Other receivables (**)	524.858.686		197.392.016	-
Other payable (account balance 3388)	50.153.254		50.153.254	-
b. Long-term	2.278.710.360	2.164.071.800	2.278.710.360	2.164.071.800
Other receivables (**)	2.164.071.800	2.164.071.800	2.164.071.800	2.164.071.800
Long-term deposit and bet	114.638.560	-	114.638.560	-
Total	6.621.307.135	2.164.071.800	6.688.095.222	2.164.071.800

Detail

(*) Mortgages, collateral, deposits short-term bet

These are deposits at organizations to perform contracts. Including:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Department of Planning and Investment of Quang Ngai province - SKHDT(Project for the expansion of the Quang Ngai City water supply system)	3.495.000.000	3.495.000.000
Deposit to implement other projects	10.348.000	10.348.000
Total	<u>3.505.348.000</u>	<u>3.505.348.000</u>

(): Other receivables include:**

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Short-term	524.858.686	197.392.016
Term deposit interest receivable	504.391.502	176.924.832
QUANG NGAI CONSTRUCTION INSTALLATION INFRASTRUCTURE LIMITED COMPANY		
Other receivables	20.467.184	20.467.184
Long-term	2.164.071.800	2.164.071.800
Dung Quat Economic Zone Water Supply System Project Management Board	700.000.000	700.000.000
Other	1.464.071.800	1.464.071.800
Total	<u>2.688.930.486</u>	<u>2.361.463.816</u>

C. Receivables from related parties

	<u>Relationship</u>	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
		VND	VND
QUANG NGAI CONSTRUCTION INSTALLATION INFRASTRUCTURE	Subsidiary	-	-

8. INVENTORIES

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	<u>Historical cost</u>	<u>Provision</u>	<u>Historical cost</u>	<u>Provision</u>
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	13.913.026.990	8.895.303.707	16.790.159.886	8.904.702.441
Tools	55.215.787		37.595.364	
Work in progress (*)	3.850.880.074	-	3.679.952.266	-
Total	<u>17.819.122.851</u>	<u>8.895.303.707</u>	<u>20.507.707.516</u>	<u>8.904.702.441</u>

9. TANGIBLE FIXED ASSETS

See Appendix 1

10. INTANGIBLE FIXED ASSETS

Item	Water management software	Groundwater exploitation rights	Total
		VND	VND
Cost			
Opening balance	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Increase in the year		-	-
Decreased in the year		-	-
Closing balance	<u>194.000.000</u>	<u>466.245.455</u>	<u>660.245.455</u>
Accumulated Depreciation			
Opening balance	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Increase in the year		-	-
- Depreciation during the year		-	-
Decreased in the year		-	-
Closing balance	<u>194.000.000</u>	<u>466.245.455</u>	<u>660.245.455</u>
Net book value			
Opening balance		-	-
Closing balance		-	-

- The net book value of intangible fixed assets mortgaged for loans: VND 0
- Cost of intangible fixed assets at the end of the year, fully depreciated but still in use: VND 660.245.455

11. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
<i>Construction in progress</i>	<i>17.735.171.689</i>	<i>8.112.372.906</i>
Project 45,000m3/day	12.038.175.258	5.498.571.847
Urban water supply development project	5.696.996.431	2.613.801.059
Total	17.735.171.689	8.112.372.906

12. FINANCIAL INVESTMENTS

See appendix 2:

13. PREPAID EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term	163.819.450	108.940.886
- Tools and equipment pending allocation	163.819.450	108.940.886
b. Long-term	18.624.050.095	18.427.702.663
- Land rent (*)	17.438.691.670	17.772.568.198
- Groundwater exploitation license fee	615.241.006	653.717.742
- Tools and equipment pending allocation	570.117.419	1.416.723
Total	18.787.869.545	18.536.643.549

(*) According to the Land Use Rights Lease Contract with VSIP Quang Ngai Company Limited dated August 20, 2014 regarding the lease of land lot No. 78, land rent is paid according to the contract; the lease term is 68 years (from August 20, 2014 to April 22, 2082); the total land rent is VND 20.665.800.000.

14. TRADE PAYABLES

	Closing balance		Opening balance	
	value	Amount payable	value	Amount payable
	VND	VND	VND	VND
EURO GREEN PLASTIC JOINT STOCK COMPANY	-	-	5.621.177.088	5.621.177.088
SURVEY, DESIGN & INSPECTION JOINT STOCK COMPANY	607.465.209	607.465.209	94.438.209	94.438.209
QUANG NGAI IRRIGATION AND DRAINAGE MANAGEMENT ONE PARTNER LIMITED COMPANY	723.020.400	723.020.400	714.966.300	714.966.300
MINH ANH EQUIPMENT SUPPLIES COMPANY LIMITED	229.177.543	229.177.543	589.142.731	589.142.731
QUANG NGAI CONSTRUCTION INSTALLATION INFRASTRUCTURE LIMITED COMPANY	-	-	610.099.160	610.099.160
HOANG MAI PLASTIC CORPORATION	57.585.600	57.585.600	86.184.000	86.184.000
Others	1.965.625.835	1.965.625.835	1.757.565.048	1.757.565.048
Total	3.582.874.587	3.582.874.587	9.473.572.536	9.473.572.536

C. Payable to related parties

	Relationship	Closing balance	Opening balance
		VND	VND
QUANG NGAI CONSTRUCTION INSTALLATION INFRASTRUCTURE	Subsidiary	-	610.099.160

15. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET

See appendix 3:

326
FY AN
NUC
UNC
GAI
QUANG

16. ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Short-term	1.612.432.013	1.297.957.562
Phu Dai Phat Construction and Trading Company Limited	400.000.000	400.000.000
BACH BANG COMPANY LIMITED	79.419.000	79.419.000
Others	1.133.013.013	818.538.562
Total	1.612.432.013	1.297.957.562

17. ACCRUED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term payable expenses	77.123.451	78.496.312
- Interest expense	22.419.411	23.792.272
- Grace period fee	54.704.040	54.704.040
- Other	167.290.760	131.246.127
Total	244.414.211	209.742.439
b. Long-term	711.144.319	820.551.199
- Interest	711.144.319	820.551.199
Total	955.558.530	1.030.293.638

18. OTHER PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Surplus assets pending resolution	664.225.179	660.009.972
Union dues	42.030.126	94.920.006
Receive deposits, short-term bets	1.000.000	1.000.000
Other payables	1.118.122.109	832.671.772
Total	1.825.377.414	1.588.601.750

19. LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES

See appendix 4:

20. OWNER'S EQUITY

b. Details of owner's capital contribution

	Closing balance	Ratio	Opening balance	Ratio
	VND	%	VND	%
HOANG THINH DAT CORPORATION	145.090.120.000	73%	145.090.120.000	73%
People's Committee of Quang Ngai province	46.711.880.000	23%	46.711.880.000	23%
Other organizations and individuals	8.198.000.000	4%	8.198.000.000	4%
Total	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

c. Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Current year	Prior year
	VND	VND
Owner's investment capital		
- Opening capital	200.000.000.000	200.000.000.000
- Increase in capital during the fiscal year	-	-
- Decrease in capital during the fiscal year	-	-
- Closing capital	200.000.000.000	200.000.000.000

d. Shares

	Closing balance	Opening balance
Authorised shares	20.000.000	20.000.000
Issued shares	20.000.000	20.000.000
- Ordinary shares	20.000.000	20.000.000
Number of shares outstanding	20.000.000	20.000.000
- Ordinary shares	20.000.000	20.000.000

* Par value of outstanding shares: 10.000 VND/share

f. Enterprise funds

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND



- Development Fund 17.365.329.402 16.315.039.432

21. FUNDING SOURCE

	Current year VND	Prior year VND
Last year's funding source carried over	887.461.559	887.461.559
- Environmental Protection Fee collected during the year	-	
- Environmental Protection Fees issued during the year	-	
- Remaining funds at the end of the year (*)	887.461.559	887.461.559

(*) Environmental protection fee from before 2019

22. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current year VND	Prior year VND
- Construction revenue	1.975.923.875	5.268.988.114
- Revenue from clean water supply	111.599.627.298	74.349.401.250
- Other revenue	592.234.264	339.293.612
Total	114.167.785.437	79.957.682.976

23. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current year VND	Prior year VND
- Cost of construction activities	1.199.761.609	4.391.109.874
- Cost of clean water supply	53.196.220.615	50.692.939.340
- Provision/Reversal of Inventory Valuation Provision	(9.398.734)	2.550.588.618
- Other cost of goods		
Total	54.386.583.490	57.634.637.832

24. FINANCIAL INCOME

	Current year VND	Prior year VND
- Deposit interest, loan interest	3.445.374.883	4.457.858.018
Total	3.445.374.883	4.457.858.018

25. FINANCIAL EXPENSES

	Current year VND	Prior year VND
- Loan interest	456.354.534	578.463.394
- Provision for investment impairment	396.600.339	48.341.693
Total	852.954.873	626.805.087

26. SELLING EXPENSES

	Current year VND	Prior year VND
- Cost of raw materials	1.170.894.664	1.183.651.899
- Labor costs	2.195.565.425	2.420.259.889
- Outsourcing service costs	698.371.818	301.439.483
- Other expenses in cash	194.530.263	258.382.522
Total	4.259.362.170	4.163.733.793

27. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Current year VND	Prior year VND
- Cost of raw materials, tools	25.362.560	100.244.308
- Labor costs	5.573.630.236	5.510.571.718
- Fixed asset depreciation expense	326.945.018	167.943.012
- Contingency costs	(100.000.000)	(42.000.000)
- Taxes, fees	249.843.147	175.383.887
- Expenses for external services	529.210.164	633.439.645
- Others expenses by cash	3.060.825.481	2.028.100.992
Total	9.665.816.606	8.573.683.562



28. OTHER INCOME

	Current year	Prior year
	VND	VND
- Other		40.595
Total	-	40.595

29. OTHER EXPENSE

	Current year	Prior year
	VND	VND
- Penalties for late payment of insurance, tax returns, etc,...	3.626.229	37.888.828
- Other expense	28.342.593	28.342.593
Total	31.968.822	66.231.421

30. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

Content	Current year	Prior year
	VND	VND
Total net profit before tax	48.416.474.359	13.350.489.894
Adjustments increase	917.227.209	887.461.095
- Late payment penalties for taxes and insurance	3.626.229	37.888.828
- Non-executive Board of Directors allowances	607.500.000	502.320.000
- Invalid expenses	306.100.980	347.252.267
Taxable income for corporate income tax	49.333.701.568	14.237.950.989
Current corporate income tax expense (20% tax rate)	9.866.740.314	2.847.590.198
Adjustments based on the tax inspection report	-	-
Corporate income tax expense for the year 2024	9.866.740.314	2.847.590.198

31. EVENTS AFTER BALANCE SHEET DATE

No material events have occurred after the end of the reporting period that require adjustments or disclosure in this separate financial statement.

32. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

a. Information for interested parties

Related parties	Relationship
QUANG NGAI CONSTRUCTION INSTALLATION INFRASTRUCTURE LIMITED COMPANY	Subsidiary
Mr. Hoang Van Duong	Chairman of the Board
Mr. Do Huu Luan	Board Member
Ms. Ngo Thi Phuong Thao	Board Member
Mr. Hoang Van Thang	Member of Board of Directors and Deputy Director of the company
Mr. Nguyen Dang Do	Member of the Board of Directors and Director of the Company

b. Related Party Transactions

	Current year	Prior year
	VND	VND
QUANG NGAI CONSTRUCTION INSTALLATION INFRASTRUCTURE LIMITED COMPANY		
Construction works	2.539.896.298	2.791.449.109

* Board of Directors and Management Board's income in 2024 is as follows:

Content	Current year
Mr. Hoang Van Duong	180.000.000
Mr. Do Huu Luan	157.500.000
Ms. Ngo Thi Phuong Thao	157.500.000
Mr. Hoang Van Thang	517.500.000
Mr. Nguyen Dang Do	577.500.000
Total	1.590.000.000

In addition to the explanations with related parties explained in the above sections, the Board of Directors commits not to have transactions with other related parties.

33. COMPARATIVES FIGURES

Comparative figures are figures of the Financial Statements for the fiscal year ending December 31, 2021 audited by TTP Auditing Company Limited.

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS AS AT 31/12/2022

Balance sheet	code	Figures on Separate Financial Statements	Reclassification number	Unit : VND Difference
Provision for doubtful short-term receivables	137	(5.047.743.857)	(2.883.672.057)	(2.164.071.800)
Provision for doubtful long-term receivables	219		(2.164.071.800)	2.1640.718.00
Total		(5.047.743.857)	(5.047.743.857)	

Apart from the information presented above, during the period the Company had no material events that required presentation or disclosure in the Financial Statements.

Preparer



Le Nguyen Viet

Chief Accountant



Pham Dinh Tung

Quang Ngai, January 24, 2025

General Director



Nguyen Dang Do

Appendix 1:

9. TANGIBLE FIXED ASSETS

Item	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Other tangible fixed assets	Unit: VND Total
Cost					
Opening balance	35.608.632.331	17.634.648.588	170.828.631.512	71.500.000	224.143.412.431
Increase in the year	-	-	205.555.556	-	205.555.556
- Purchase in year			205.555.556		205.555.556
- Capital construction investment completed					-
- Reclassify					-
Decreased in the year	-	-	-	-	-
Closing balance	35.608.632.331	17.634.648.588	171.034.187.068	71.500.000	224.348.967.987
Accumulated Depreciation					
Opening balance	23.644.371.418	12.866.711.131	108.240.163.282	71.500.000	144.822.745.831
Increase in the year	1.172.238.054	1.178.633.806	12.637.326.708	-	14.988.198.568
- Depreciation during the year	1.172.238.054	1.178.633.806	12.637.326.708	-	14.988.198.568
Decreased in the year					
Closing balance	24.816.609.472	14.045.344.937	120.877.489.990	71.500.000	159.810.944.399
Net book value					
Opening balance	11.964.260.913	4.767.937.457	62.588.468.230	-	79.320.666.600
Closing balance	10.792.022.859	3.589.303.651	50.156.697.078	-	64.538.023.588

- Cost of fixed assets at the end of the year, fully depreciated but still in use: VND 8.605.336.577

- The net book value of tangible fixed assets mortgaged for loans: VND 50.013.633.883

Quang Ngai Water Supply, Drainage and Construction Joint Stock Company
No. 17 Phan Chu Trinh Street, Nguyen Nghiem Ward, Quang Ngai City

Standalone Financial Statements
for Q4 2024

Appendix 2:

12. FINANCIAL INVESTMENTS

Unit: VND

Company	Closing balance		Opening balance	
	Historical cost	Fair value (*)	Historical cost	Fair value (*)
				Provision
Investment in subsidiary				
DUNG QUAT WATER SUPPLY LIMITED COMPANY	8.000.000.000	-	5.973.236.000	-
	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
QUANG NGAI CONSTRUCTION INSTALLATION INFRASTRUCTURE LIMITED COMPANY	5.000.000.000	-	2.973.236.000	-
				(1.185.826.743)
Total	8.000.000.000	-	5.973.236.000	(1.185.826.743)

(*) As of the date of the financial statements, the Company has not determined the fair value for disclosure in the financial statements because there are no quoted market prices for these financial instruments and the Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Enterprise Accounting Regime currently do not provide guidance on how to calculate the fair value using valuation techniques. The fair value of these financial instruments may differ from their carrying value.

Details of investments as at 31/12/2024 are as follows:

Company	Place of establishment and operation	Rate of Benefit	Voting rights ratio	Main business activities
DUNG QUAT WATER SUPPLY LIMITED COMPANY	29 Le Khiet, Nghia Chanh Ward, Quang Ngai City, Quang Ngai Province	60%	60%	Water exploitation, treatment and supply
QUANG NGAI CONSTRUCTION INSTALLATION INFRASTRUCTURE LIMITED COMPANY	568 Hai Ba Trung, Tran Phu Ward, Quang Ngai City, Quang Ngai Province	100%	100%	Construction of water supply and drainage works

Appendix 3:

15. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET

Unit: VND

	Opening balance		Transactions during the period		Closing balance	
	Receivables	Payables	Amount payable	Amount paid	Receivables	Payables
Output Value-Added Tax (VAT)	23.953.612	-	8.692.378.081	8.662.375.524	-	6.048.945
Corporate Income Tax	-	2.833.071.579	9.866.740.314	9.847.590.198	-	2.852.221.695
Personal Income Tax	-	14.758.947	333.541.375	348.300.322	-	-
Resource Tax	-	96.742.302	3.911.299.214	3.799.744.835	-	208.296.681
Real Estate Tax, Land Rent	1.866.166	-	243.843.147	241.976.981	-	-
Other taxes	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Fees, charges and other payable	-	631.548.686	7.780.239.249	7.996.674.339	-	415.113.596
(Environmental Protection Fee, Other Fees,...)						
Total	25.819.778	3.576.121.514	30.834.041.380	30.902.662.199	-	3.481.680.917

The Company's tax settlement will be subject to tax authority review. Due to the application of tax laws and regulations to various types of transactions, which can be interpreted in different ways, the tax amounts presented in these financial statements may be adjusted based on the tax authority's decision.



Appendix 4:

19. LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES

	Closing balance		Occurred during the year		Opening balance	
	Value	Number of debtors	Increase	Reduce	Value	Number of debtors
a. Short term						
Long-term debt due	2.041.499.401	2.041.499.401	1.997.477.688	1.997.477.688	2.041.499.401	2.041.499.401
+ QUANG NGAI - BINH DINH REGIONAL DEVELOPMENT BANK BRANCH (1)	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688
+ Quang Ngai Provincial Development Investment Fund (2)	1.282.145.713	1.282.145.713	1.238.124.000	1.238.124.000	1.282.145.713	1.282.145.713
b. Long-term						
+ QUANG NGAI - BINH DINH REGIONAL DEVELOPMENT BANK BRANCH (1)	4.773.729.404	4.773.729.404	-	1.997.477.688	6.771.207.092	6.771.207.092
+ Quang Ngai Provincial Development Investment Fund (2)	4.556.122.117	4.556.122.117	759.353.688	759.353.688	5.315.475.805	5.315.475.805
Total	217.607.287	217.607.287	1.238.124.000	1.238.124.000	1.455.731.287	1.455.731.287
	6.815.228.805	6.815.228.805	1.997.477.688	3.994.955.376	8.812.706.493	8.812.706.493

unit: VND

Loan details:

- (1) ODA capital credit contract No. 02/07/TDNN dated February 15, 2007, with the following detailed terms:
+ Total loan amount: Not more than 2,262,919.41 Euro; Contract term: 25 years; Loan interest rate: 5%/year; Loan source: ODA of the Italian government;
+ Loan purpose: Expanding the water supply system of Quang Ngai town, Quang Ngai province, capacity 20,000 m3/day and night;
+ Loan contract balance as of December 31, 2024: VND 5,315,475,805, of which long-term debt due for payment is: VND 759,353,688.
- (2) Includes 2 Credit Contracts:
- Credit contract No. 01/2017/HDTD-QDTPT dated January 20, 2017, with the following detailed terms:
+ Maximum loan amount: 5,600,000,000 VND; Loan interest rate: 7%/year; Loan term: Maximum 120 months from the date of receiving the first disbursement
+ Loan purpose: Implement the project of Water supply pipeline from Tinh Phong Industrial Park to VSIP area and Booster pumping station;
+ Loan security forms: Water supply pipeline from Tinh Phong Industrial Park to VSIP Area.
+ The balance of the loan contract as of December 31, 2024 is: VND 1,144,931,000, of which the long-term debt due for payment is: VND 528,444,000.
- Credit contract No. 02/2017/HDTD-QDTPT dated May 25, 2017, with the following detailed terms:
+ Maximum loan amount: 10,000,000,000 VND; Loan interest rate: 7%/year; Loan purpose: Developing water supply network in 2016;
+ Loan term: Maximum 96 months from the date of receiving the first disbursement.
+ Loan security forms: Including 18 water supply pipelines according to Future Formation Asset Mortgage Contract No. 02/2017/HDTC-QDTPT dated May 25, 2017.
+ The balance of the loan contract as of December 31, 2024 is: VND 354,822,000, of which the long-term debt due for payment is: VND 354,822,000.

